

Số/No.: 20230807/FUEKIVFS-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Ho Chi Minh City, August 07, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
 - Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund: Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT/ KIM Growth VNFINSELECT ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Securities code: FUEKIVFS*
 - Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: Room 1807 – 1808, Floor 18, mPlaza Saigon, 39 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.
 - Điện thoại/ *Phone number: (028) 3824 2220* Fax: (028) 3824 2225
 - Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 07-2023.**
Content of information disclosure: Report on investment activities July - 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 07/08/2023 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>
This information was disclosed on Fund Management Company's portal on August 07, 2023, available at: <https://koreainvestment.com.vn/en/home/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 07 - 2023/
Report on investment activities July – 2023
Báo cáo tài chính tháng 07 – 2023/
Financial statement for July 2023

TP. HCM, ngày 07 tháng 08 năm 2023
Hochiminh City, August 07, 2023

Đại diện công bố thông tin

YUN HANG JIN
Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chairman of

Members' council

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 03/08/2023 / Reporting date: 03 Aug 2023

1	Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT - Mã chứng khoán: FUEKIVFS KIM GROWTH VNFINSELECT ETF - Securities symbol: FUEKIVFS
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KY BÁO CÁO THIS PERIOD 31/07/2023	KY TRƯỚC LAST PERIOD 30/06/2023
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	201.117.384.632	72.795.826.888
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1.000.584.003	945.400.349
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	10.005,84	9.454,00
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	290.466.498.158	201.117.384.632
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1.075.801.845	1.000.584.003
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	10.758,01	10.005,84
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	18.845.194.518	3.999.750.001
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	70.503.919.008	124.321.807.743
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	752,17	551,84
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	290.466.498.158	201.117.384.632
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	43.933.082.044	43.933.082.044
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	10.030	9.430
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	10.890	10.030
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	860	600
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	131,99	24,16
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	1,23%	0,24%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	10.890	10.180
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	7.330	7.330

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Phan Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 07 năm 2023 / Jul 2023

1 Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2 Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
3 Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4 Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/08/2023 03 Aug 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	1.037.988.466	21.666.466.897	
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1.037.988.466	21.666.466.897	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1		23.025.240	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1.037.988.466	21.643.441.657	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	289.801.093.250	200.585.578.400	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	289.801.093.250	200.585.578.400	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	11.250.000	307.100.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	11.250.000	307.100.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208		604.265.000	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	12.575.326	15.123.274	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	12.575.326	15.123.274	
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	290.862.907.042	223.178.533.571	
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214		19.730.290.000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	396.408.884	2.330.858.939	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1		1.994.870.079	
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1		1.994.870.079	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	2.000.000	1.500.000	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1			
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	18.000.000	13.500.000	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	126.135.294	50.510.681	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.500.000	5.500.000	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9		2.763.241	
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1		2.763.241	
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20.000.000	26.100.370	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	20.000.000	20.000.000	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2		6.100.370	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	94.652.487	80.811.793	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	5.500.000	16.500.000	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	17.296.864	25.521.960	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	75.225.622	81.821.930	
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	15.598.617	14.958.885	
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	<i>2215.18.1</i>			
	<i>Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	<i>2215.18.2</i>			
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC</i>	<i>2215.18.3</i>	<i>15.598.617</i>	<i>14.958.885</i>	
	<i>Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD</i>	<i>2215.18.4</i>			
	<i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	<i>2215.18.5</i>			
	<i>Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD</i>	<i>2215.18.6</i>			
	<i>Phải trả, phải nộp khác Other payables</i>	<i>2215.18.7</i>			
	<i>Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses</i>	<i>2215.18.8</i>			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	<i>Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal</i>	<i>2215.19.1</i>			
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense</i>	<i>2215.19.2</i>			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	396.408.884	22.061.148.939	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 As at 31 Jul 2023	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	290.466.498.158	201.117.384.632	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	27.000.000	20.100.000	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	10.758,01	10.005,84	

(*) Quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho quỹ từ ngày 03/10/2022 nên số liệu trong cột Cùng kỳ năm trước được bỏ trống.

The ownership of component securities were not transferred to the Fund until 03 October 2022, therefore the data in the Last Year Column is intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 07 năm 2023 / Jul 2023

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT
Fund name:	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2 Mã Chứng khoán:	FUEKIVFS
Securities Symbol:	FUEKIVFS
3 Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5 Ngày lập báo cáo:	03/08/2023
Reporting Date:	03 Aug 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	5.647.594	608.043.254	1.226.051.221
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	4.250.000	607.900.000	1.224.200.000
	<i>Cổ tức được nhận</i> <i>Dividend received</i>	<i>2221.1</i>	<i>4.250.000</i>	<i>607.900.000</i>	<i>1.224.200.000</i>
	<i>Trái tức được nhận</i> <i>Coupon received</i>	<i>2221.2</i>			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	1.397.594	143.254	1.851.221
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Income from Bank Deposit</i>	<i>2222.1</i>	<i>1.397.594</i>	<i>143.254</i>	<i>1.851.221</i>
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest from Certificates of Deposit</i>	<i>2222.2</i>			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	<i>Thu nhập khác về đầu tư</i> <i>Other investment income</i>	<i>2223.1</i>			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thu nhập khác Other income</i>	2223.2			
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	228.323.926	145.822.303	1.006.959.493
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	126.135.294	50.510.681	350.971.772
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	27.234.336	27.396.166	188.279.301
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	20.000.000	20.000.000	140.000.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	559.028	984.048	3.259.417
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	1.175.308	912.118	6.519.884
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	5.500.000	5.500.000	38.500.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	46.524.975	40.398.696	285.868.857
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	16.500.000	16.500.000	115.500.000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5.500.000	5.500.000	38.499.992
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	10.511.274	4.837.050	36.033.234
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	14.013.701	13.561.646	95.835.631
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	13.840.694	13.394.220	94.571.006
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5.000.000	5.000.000	35.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	5.000.000	5.000.000	35.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			1.009.360
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			1.009.360
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	2.580.947	4.503.870	14.619.044
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	2.580.947	4.503.870	14.619.044

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	7.007.680	4.618.670	36.640.153
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	2.547.948	2.465.756	17.424.674
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	639.732	821.914	5.598.617
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	220.000	231.000	1.016.862
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	1.100.000	1.100.000	10.100.000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8	2.500.000		2.500.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(222.676.332)	462.220.951	219.091.728
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment	2234	19.067.870.850	3.537.529.050	30.550.425.000
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	249.715.583	18.519.442	306.003.277
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	73.817.540	59.521.442	171.107.234
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2			
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3	175.898.043	(41.002.000)	134.896.043
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	18.818.155.267	3.519.009.608	30.244.421.723
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	18.845.194.518	3.999.750.001	30.769.516.728

NG
PH
ONG
AM
P.HA

17/7/2023

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	201.117.384.632	72.795.826.888	64.871.254.679
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	89.349.113.526	128.321.557.744	225.595.243.479
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	18.845.194.518	3.999.750.001	30.769.516.728
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	70.503.919.008	124.321.807.743	194.825.726.751
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of Net Asset Value due to subscription during the period</i>	2242.1	70.503.919.008	124.321.807.743	194.825.726.751
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of Net Asset Value due to redemption during the period</i>	2242.2			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	290.466.498.158	201.117.384.632	290.466.498.158
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 / As at 31 Jul 2023

1	Tên quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/08/2023 03 Aug 2023



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	1.163.265,00	22.950	26.696.931.750	9,18%
2	AGR	2246.2	26.107,00	15.600	407.269.200	0,14%
3	BID	2246.3	72.500,00	47.200	3.422.000.000	1,18%
4	BMI	2246.4	13.200,00	25.900	341.880.000	0,12%
5	BSI	2246.5	11.880,00	34.100	405.108.000	0,14%
6	BVH	2246.6	27.000,00	48.150	1.300.050.000	0,45%
7	CTG	2246.7	253.800,00	30.000	7.614.000.000	2,62%
8	CTS	2246.8	14.300,00	25.800	368.940.000	0,13%
9	EIB	2246.9	466.140,00	21.050	9.812.247.000	3,37%
10	EVF	2246.10	117.000,00	10.350	1.210.950.000	0,42%



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	FTS	2246.11	42.050,00	33.350	1.402.367.500	0,48%
12	HCM	2246.12	81.000,00	30.800	2.494.800.000	0,86%
13	HDB	2246.13	712.745,00	17.350	12.366.125.750	4,25%
14	LPB	2246.14	516.140,00	16.350	8.438.889.000	2,90%
15	MBB	2246.15	1.009.175,00	18.850	19.022.948.750	6,54%
16	MIG	2246.16	23.100,00	20.000	462.000.000	0,16%
17	MSB	2246.17	597.820,00	13.750	8.220.025.000	2,83%
18	OCB	2246.18	266.800,00	19.100	5.095.880.000	1,75%
19	ORS	2246.19	63.800,00	16.700	1.065.460.000	0,37%
20	SHB	2246.20	1.018.180,00	12.600	12.829.068.000	4,41%
21	SSB	2246.21	648.502,00	29.150	18.903.833.300	6,50%
22	SSI	2246.22	369.800,00	29.650	10.964.570.000	3,77%
23	STB	2246.23	662.200,00	28.950	19.170.690.000	6,59%
24	TCB	2246.24	806.800,00	34.300	27.673.240.000	9,51%
25	TPB	2246.25	464.948,00	18.750	8.717.775.000	3,00%
26	VCB	2246.26	216.595,00	91.600	19.840.102.000	6,82%
27	VCI	2246.27	108.200,00	43.500	4.706.700.000	1,62%
28	VDS	2246.28	28.000,00	15.400	431.200.000	0,15%
29	VIB	2246.29	450.240,00	20.800	9.364.992.000	3,22%
30	VIX	2246.30	237.180,00	15.700	3.723.726.000	1,28%
31	VND	2246.31	321.800,00	20.800	6.693.440.000	2,30%
32	VPB	2246.32	1.653.900,00	22.150	36.633.885.000	12,59%
	Tổng	2247	12.464.167,00		289.801.093.250	99,63%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	12.464.167,00		289.801.093.250	99,63%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	12.464.167,00		289.801.093.250	99,63%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			11.250.000	
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			12.575.326	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	2257			23.825.326	0,01%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			1.037.988.466	0,36%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			1.037.988.466	0,36%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				

ANG
CỔ PHẦN
JON
AM
T.P.T

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1.037.988.466	0,36%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	12.464.167,00		290.862.907.042	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 07 năm 2023 / Jul 2023

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
4. Mã chứng khoán: Securities symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/08/2023 03 Aug 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
KIỂM - T. P. HỒ CHÍ MINH

Vũ Trọng Thành

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company
**TNNH
QUẢN LÝ QUỸ
KIM VIỆT NAM**
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 07 năm 2023 / Jul 2023

1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/08/2023 03 Aug 2023



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,61%	0,59%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,13%	0,32%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,23%	0,47%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,07%	0,16%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,02%	0,06%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1,11%	1,71%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	4,17%	17,59%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	201.000.000.000	77.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	201.000.000.000	77.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	20.100.000	7.700.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	69.000.000.000	124.000.000.000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	6.900.000	12.400.000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	69.000.000.000	124.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	6.900.000	12.400.000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	69.000.000.000	124.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	270.000.000.000	201.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	270.000.000.000	201.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	27.000.000	20.100.000

T.T.N.A
 TY
 H
 QUỸ
 NAM
 CHI M

9112
 AN HAI
 MAI CU
 AI THUA
 ET NA
 KIEM - T

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	37,33%	50,15%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98,12%	99,16%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	84,05%	94,68%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	10.758,01	10.005,84
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	10.890	10.030
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	48	43

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Fund Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 07 năm 2023 / Jul 2023

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
4	Mã chứng khoán: Securities symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/08/2023 03 Aug 2023

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	

I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kể chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1						
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1						
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1						
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1						
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỒ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,
 Overseas Depository



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Tri Thanh

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
 Authorised representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Jun Hang Jin
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 07 năm 2023 / Jul 2023

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT
Fund name: KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIVFS
Securities Symbol: FUEKIVFS
Ngày lập báo cáo: 01/08/2023
Reporting Date: 01 Aug 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022 (*)	
			Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		19,073,518,444	31,776,476,221		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		4,250,000	1,224,200,000		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		4,250,000	1,224,200,000		
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		1,397,594	1,851,221		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		1,397,594	1,851,221		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		249,715,583	306,003,277		
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		73,817,540	171,107,234		
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2					
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3		175,898,043	134,896,043		

1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	18,818,155,267	30,244,421,723	
1.5. Doanh thu khác Other income	06			
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07			
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08			
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09			
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	2,580,947	14,619,044	
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	2,580,947	14,619,044	
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1	2,580,947	14,619,044	
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2			
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12			
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13			
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14			
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15			
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	225,742,979	992,340,449	
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1	126,135,294	350,971,772	
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	21,734,336	149,779,301	
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1	20,000,000	140,000,000	
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	559,028	3,259,417	

3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	1,175,308	6,519,884
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,500,000	38,500,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	16,500,000	115,500,000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	38,499,992
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	24,524,975	131,868,865
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1	10,511,274	36,033,234
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	14,013,701	95,835,631
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	13,840,694	94,571,006
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	12,007,680	72,649,513
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01	5,000,000	35,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06		

H/CTH/01/11

Phí quản lý thường niên trả UBCKNN	20.10.07	639,732	5,598,617
Accrued fee payable to SSC			
Phí ngân hàng	20.10.08	220,000	1,016,862
Bank charges			
Chi phí công bố thông tin của Quỹ	20.10.09		
Expenses for information disclosure of the Fund			
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...	20.10.10		1,009,360
Designing, printing, posting... Expense			
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	20.10.11	1,100,000	10,100,000
Fee paid to VSD for getting the list of investors			
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	20.10.12	2,500,000	2,500,000
Additional registration fee pay for VSD			
Phí niêm yết	20.10.13	2,547,948	17,424,674
Listing fee expenses			
Chi phí khác	20.10.14		
Other expenses			
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	23	18,845,194,518	30,769,516,728
GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)			
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	24		
OTHER INCOME AND EXPENSE			
5.1. Thu nhập khác	24.1		
Other income			
5.2. Chi phí khác	24.2		
Other expense			
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	30	18,845,194,518	30,769,516,728
PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)			
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	31	27,039,251	525,095,005
Realized profit (losses)			
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	32	18,818,155,267	30,244,421,723
Unrealized profit (losses)			
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	40		
CORPORATE INCOME TAX			
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	41	18,845,194,518	30,769,516,728
PROFIT AFTER TAX (41=30-40)			



(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 22/09/2022 nên số liệu năm 2022 được bỏ trống.

Fund Registration Certificate was granted on 22 September 2022, therefore the data of 2022 is intentionally left blank.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Phước Duy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trần Thùy Trang



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Yun Hang Jin

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 07 năm 2023 / As at 31 Jul 2023

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT
Fund name: KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIVFS
Securities Symbol: FUEKIVFS
Ngày lập báo cáo: 01/08/2023
Reporting Date: 01 Aug 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/07/2023 As at 31 Jul 2023	Tại ngày 30/06/2023 As at 30 Jun 2023
I.TÀI SẢN ASSETS	I			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,037,988,466	21,666,466,897
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,037,988,466	21,666,466,897
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			23,025,240
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		1,037,988,466	21,643,441,657
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		289,801,093,250	200,585,578,400
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		289,801,093,250	200,585,578,400
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		289,801,093,250	200,585,578,400
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			

3. Các khoản phải thu	130	23,825,326	926,488,274
Receivables			
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		604,265,000
Receivables from investments sold but not yet settled			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132		
In which: Overdue receivables from selling investments			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	11,250,000	307,100,000
Dividend and interest receivables			
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134		
Dividend and interest receivables on or after payment date			
Phải thu cổ tức	134.1		
Dividend receivable			
Phải thu trái tức	134.2		
Coupon receivables			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	134.3		
Interest receivables from deposit with term less than three (03) months			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	134.4		
Interest receivables from deposit with term more than three (03) months			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	134.5		
Interest receivables from Certificates of Deposit			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135		
In which: Overdue receivables from dividend, interest income			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	11,250,000	307,100,000
Dividend and interest receivables before payment date			
Dự thu cổ tức	136.1	11,250,000	307,100,000
Dividend receivables			
Dự thu lãi trái phiếu	136.2		
Bond coupon receivables			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	136.3		
Interest accrual from deposit with term less than three (03) months			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	136.4		
Interest accrual from deposit with term more than three (03) months			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	136.5		
Interest accrual from Certificates of Deposit			
3.3. Các khoản phải thu khác	137	12,575,326	15,123,274
Other receivables			
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu	137.1		
Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding			
Các tài sản khác	137.2	12,575,326	15,123,274
Other assets			
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	137.2.1		
Prepaid expense for security registration at VSD			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE	137.2.2		
Prepaid expense for listed registration at HOSE			
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE	137.2.3	12,575,326	15,123,274
Prepaid expense for listed management at HOSE			
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF	137.2.4		
Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC			
Các khoản khác	137.3		
Others			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	138		
Provision for doubtful debt			
TỔNG TÀI SẢN	100	290,862,907,042	223,178,533,571
TOTAL ASSETS			
II. NỢ PHẢI TRẢ	II		
TOTAL LIABILITIES			
1. Vay ngắn hạn	311		
Short-term borrowings			
Gốc khoản vay ngắn hạn	311.1		
Short-term loans Principal			
Trích trước lãi vay ngắn hạn	311.2		
Accrued Interest Expense			

59
 CỘ
 T
 JÁN
 IM I
 T.

2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			19,730,290,000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
<i>Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1			
<i>Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		2,000,000	1,500,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		128,251,104	112,033,919
<i>Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1			2,763,241
<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		94,652,487	80,811,793
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3			
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4			
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		18,000,000	13,500,000
<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for listing fee at HOSE</i>	316.6			
<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee pay to SSC</i>	316.7		15,598,617	14,958,885
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			1,994,870,079
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		266,157,780	222,454,941
9.1 <i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Expense accruals for Management fee</i>	319.1		126,135,294	50,510,681
9.2 <i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		20,000,000	26,100,370
9.2.1 <i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		20,000,000	20,000,000
9.2.2 <i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2			6,100,370
9.2.3 <i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	319.2.3			
9.2.4 <i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	319.2.4			
9.3 <i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	16,500,000
9.4 <i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		5,500,000	5,500,000
9.5 <i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		5,500,000	16,500,000
9.6 <i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		17,296,864	25,521,960
9.7 <i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		75,225,622	81,821,930
9.7. <i>Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Accrued expense for market marker service</i>	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
10.1 <i>Phải trả phí báo giá</i> <i>Price feed fee payable</i>	320.1			

10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	396,408,884	22,061,148,939
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	290,466,498,158	201,117,384,632
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	270,000,000,000	201,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	270,000,000,000	201,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(1,850,001,631)	(3,353,920,639)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	22,316,499,789	3,471,305,271
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	3,471,305,271	(528,444,730)
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	18,845,194,518	3,999,750,001
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	10,758.01	10,005.84
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	27,000,000	20,100,000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Phước Duy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 07 năm 2023 / Jul 2023

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT
Fund name: KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIVFS
Securities Symbol: FUEKIVFS
Kỳ báo cáo: 01/08/2023
Reporting date: 01 Aug 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 07 năm 2023 Jul 2023	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	201,117,384,632	72,795,826,888
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	18,845,194,518	3,999,750,001
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	18,845,194,518	3,999,750,001
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	70,503,919,008	124,321,807,743
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	70,503,919,008	124,321,807,743
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	290,466,498,158	201,117,384,632
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	10,758.01	10,005.84

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Phước Duy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Trần Thùy Trang



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 / As at 31 Jul 2023

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3 Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
4 Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
5 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	01/08/2023 01 Aug 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	1,163,265	22,950	26,696,931,750	9.18%
2	AGR	2246.2	26,107	15,600	407,269,200	0.14%
3	BID	2246.3	72,500	47,200	3,422,000,000	1.18%
4	BMI	2246.4	13,200	25,900	341,880,000	0.12%
5	BSI	2246.5	11,880	34,100	405,108,000	0.14%
6	BVH	2246.6	27,000	48,150	1,300,050,000	0.45%
7	CTG	2246.7	253,800	30,000	7,614,000,000	2.62%
8	CTS	2246.8	14,300	25,800	368,940,000	0.13%
9	EIB	2246.9	466,140	21,050	9,812,247,000	3.37%
10	EVF	2246.10	117,000	10,350	1,210,950,000	0.42%
11	FTS	2246.11	42,050	33,350	1,402,367,500	0.48%
12	HCM	2246.12	81,000	30,800	2,494,800,000	0.86%
13	HDB	2246.13	712,745	17,350	12,366,125,750	4.25%
14	LPB	2246.14	516,140	16,350	8,438,889,000	2.90%
15	MBB	2246.15	1,009,175	18,850	19,022,948,750	6.54%
16	MIG	2246.16	23,100	20,000	462,000,000	0.16%
17	MSB	2246.17	597,820	13,750	8,220,025,000	2.83%
18	OCB	2246.18	266,800	19,100	5,095,880,000	1.75%
19	ORS	2246.19	63,800	16,700	1,065,460,000	0.37%
20	SHB	2246.20	1,018,180	12,600	12,829,068,000	4.41%
21	SSB	2246.21	648,502	29,150	18,903,833,300	6.50%
22	SSI	2246.22	369,800	29,650	10,964,570,000	3.77%
23	STB	2246.23	662,200	28,950	19,170,690,000	6.59%
24	TCB	2246.24	806,800	34,300	27,673,240,000	9.51%
25	TPB	2246.25	464,948	18,750	8,717,775,000	3.00%
26	VCB	2246.26	216,595	91,600	19,840,102,000	6.82%
27	VCI	2246.27	108,200	43,500	4,706,700,000	1.62%
28	VDS	2246.28	28,000	15,400	431,200,000	0.15%
29	VIB	2246.29	450,240	20,800	9,364,992,000	3.22%

30	VIX	2246.30	237,180	15,700	3,723,726,000	1.28%
31	VND	2246.31	321,800	20,800	6,693,440,000	2.30%
32	VPB	2246.32	1,653,900	22,150	36,633,885,000	12.59%
	Tổng	2247	12,464,167		289,801,093,250	99.63%
	Total					
II	Cổ phiếu không niêm yết	2248				
	Unlisted shares					
	Tổng	2249				
	Total					
	Tổng các loại cổ phiếu	2250	12,464,167		289,801,093,250	99.63%
	Total shares					
III	Trái phiếu	2251				
	Bonds					
	Tổng	2252				
	Total					
IV	Các loại chứng khoán khác	2253				
	Other securities					
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
	Investments - Rights					
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh	2253.2				
	Index future contracts					
	Tổng	2254				
	Total					
	Tổng các loại chứng khoán	2255	12,464,167		289,801,093,250	99.63%
	Total investments					
V	Các tài sản khác	2256				
	Other assets					
1	Cổ tức được nhận	2256.1			11,250,000	
	Dividend receivables					
2	Lãi trái phiếu được nhận	2256.2				
	Bond coupon receivables					
3	Lãi tiền gửi được nhận	2256.3				
	Interest receivables from deposits					
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)	2256.4				
	Receivables from investments sold but not yet settled					
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua	2256.5				
	Receivable from AP/Investors on securities on hold					
6	Phải thu khác	2256.6				
	Other receivables					
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	2256.7				
	Prepaid expense for security registration at VSD					
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE	2256.8				
	Prepaid expense for listed registration at HOSE					
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE	2256.9			12,575,326	
	Prepaid expense for listed management at HOSE					
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF	2256.10				
	Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC					
	Tổng	2257			23,825,326	0.01%
	Total					
VI	Tiền	2258				
	Cash					
1	Tiền gửi Ngân Hàng	2259			1,037,988,466	0.36%
	Cash at Bank					
	Tiền gửi ngân hàng	2259.1			1,037,988,466	0.36%
	Cash at Bank					

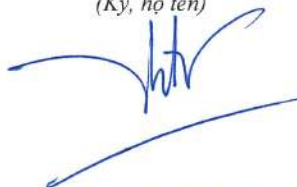
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3			
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	Tổng Total	2262		1,037,988,466	0.36%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	12,464,167	290,862,907,042	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Phước Duy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Trần Thùy Trang



Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

